

BẢNG ĐIỂM SINH VIÊN

Học phần : 0671001 - Toán ứng dụng 1

STC : 4(60,0,0,0,0,0)

Lần thi : 1

Lớp :

Năm học : 2013-2014

Học kỳ : 1

STT	Họ và tên		MSSV	Ngày sinh	Điểm thi		Điểm TKHP	Ghi chú
					Giữa học kỳ	Cuối học kỳ		
1	Phạm Văn	Nam	3575030640	20/11/1993	,00	,00	,00	Nợ HP
2	Phạm Ngọc	Trung	3575031791	16/02/1993	,00	,00	,00	Nợ HP
3	Trần Bình	Tâm	3671031492	02/09/1993	5,30	3,50	4,00	
4	Trần Văn	Thành	3771020712	26/04/1995	4,50	3,00	3,50	
5	Phan Đình	Hiếu	3771020869	19/02/1995	3,50	5,30	4,80	
6	Nguyễn Tấn	Chí	3771020888	25/08/1995	4,00	1,50	2,30	
7	Nguyễn Trung	Thượng	3771020890	04/02/1994	5,00	1,80	2,80	
8	Phan Tuấn	Triều	3771020896	24/08/1995	4,50	,50	1,70	
9	Đàm Duy	Thành	3771020899	30/05/1994	,00	,00	,00	CT
10	Nguyễn Văn	Hậu	3771020929	02/01/1995	5,50	2,50	3,40	
11	Phạm Đăng	Luân	3771020930	28/12/1994	3,00	3,50	3,40	
12	Nguyễn Hồng	Lâm	3771020932	26/08/1992	3,50	6,50	5,60	
13	Trần Tấn	Phát	3771020935	19/06/1995	3,50	1,50	2,10	
14	Trần Ngọc	Thịnh	3771020938	14/04/1995	3,50	4,50	4,20	
15	Nguyễn Hoài	Thương	3771020955	03/09/1995	5,50	3,00	3,80	
16	Diệp Phi	Phước	3771020960	12/04/1994	,00	,00	,00	CT
17	Cao Minh	Nhật	3771020962	17/05/1993	3,00	3,50	3,40	
18	Ban Phước Hoàng	Huy	3771020965	02/05/1995	1,00	1,00	1,00	
19	Trương Văn	Minh	3771020966	26/05/1993	4,50	7,30	6,50	
20	Trương Quốc	Thuận	3771020970	28/11/1995	7,00	4,50	5,30	
21	Nguyễn Hồng	Phương	3771020974	22/10/1994	6,50	5,50	5,80	
22	Nguyễn Chí	Trương	3771020975	20/09/1994	5,00	1,00	2,20	
23	Võ Minh	Thường	3771020976	19/08/1995	8,00	5,50	6,30	
24	Nguyễn Đức	Đạt	3771020977	11/07/1995	4,50	4,50	4,50	
25	Trần Bình	Thuận	3771020981	10/02/1995	6,50	5,80	6,00	
26	Nguyễn Tiên Hoàng	Tuấn	3771020982	20/08/1994	3,50	1,00	1,80	
27	Nguyễn Hồng	Cương	3771020988	03/10/1994	,00	,00	,00	CT
28	Lê Hữu	Nhân	3771020991	01/01/1995	7,50	4,00	5,10	
29	Nguyễn Biện Thiên	Phú	3771020996	14/02/1995	,00	,00	,00	CT
30	Trần Đỗ Tuấn	Huy	3771020997	21/12/1995	3,00	,00	,90	
31	Võ Trí	Trung	3771021004	14/02/1994	6,30	,00	1,90	
32	Huỳnh Nguyên Đức	Thuận	3771021023	08/01/1995	5,50	1,00	2,40	
33	Nguyễn Anh	Tuấn	3771021028	07/03/1994	9,00	4,30	5,70	
34	Phùng Văn	Ngọc	3771021030	25/06/1995	4,50	,50	1,70	
35	Trần Thanh	Sen	3771021035	20/05/1995	7,00	6,50	6,70	

STT	Họ và tên		MSSV	Ngày sinh	Điểm thi		Điểm TKHP	Ghi chú
					Giữa học kỳ	Cuối học kỳ		
36	Cao Ngọc Hoài	Nam	3771021052	06/11/1994	2,50	7,00	5,70	
37	Võ Thanh	Huy	3771021057	23/09/1992	,00	,00	,00	CT
38	Nguyễn Lưu Tấn	Phát	3771021089	08/09/1994	6,50	,00	2,00	
39	Phan Trọng	Son	3771021096	15/09/1995	6,00	2,00	3,20	
40	Nguyễn Văn	Đức	3771021163	03/08/1994	,00	,00	,00	CT
41	Đoàn Ngọc	Vinh	3771021164	23/10/1992	5,00	1,30	2,40	
42	Trương	Phi	3771021190	22/12/1994	,00	,00	,00	CT
43	Võ Lê	Anh	3771021204	28/02/1995	4,50	6,00	5,60	
44	Phan Thành	Công	3771021225	13/08/1995	,00	,00	,00	CT
45	Hoàng Cao	Vũ	3771021232	18/01/1995	5,50	,00	1,70	
46	Phạm Văn	Nối	3771021235	30/04/1995	5,00	7,00	6,40	
47	Lê Thành	Trung	3771021251	08/11/1994	6,00	1,80	3,10	
48	Nguyễn Văn	Hùng	3771021269	26/09/1992	2,50	1,00	1,50	
49	Hà Thế	Phương	3771021277	17/08/1995	3,00	,50	1,30	
50	Trần Văn	Trường	3771021303	12/05/1995	9,00	4,50	5,90	
51	Dương Công	Cường	3771021305	30/08/1995	,00	,00	,00	CT
52	Trần Minh	Mẫn	3771021322	18/04/1994	3,50	5,00	4,60	
53	Nguyễn Ngọc	Ty	3771021333	18/06/1992	10,00	3,30	5,30	
54	Đàm Phú	Quốc	3771021346	16/12/1994	10,00	6,50	7,60	
55	Đặng Thanh	Hà	3771021369	08/05/1995	6,00	4,80	5,20	
56	Trương Tuấn	Kiệt	3771021408	14/11/1995	2,50			
57	Phạm Quý	Nghĩa	3771021421	28/03/1993	4,50	5,50	5,20	

Tổng số : SV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 02 năm 2014

Người lập bảng điểm
(Họ tên và chữ ký)

Phòng Quản Lý Đào Tạo
(Họ tên và chữ ký)